

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 – 45

03134
CÔ
PKF
C
TH
HC
TINH PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du Lịch Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn là một công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301305220 ngày 19 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy phép điều chỉnh lần thứ 22 ngày 31 tháng 05 năm 2017.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là 324.000.000.000 đồng tương ứng 32.400.000 cổ phần.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa; kinh doanh dịch vụ ăn uống tại nhà hàng, kinh doanh rượu trong nhà hàng, dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ lưu trữ ngắn ngày.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Bá Nam	Chủ tịch	08/11/2017	
	Thành viên	02/10/2017	08/11/2017
Ông Nguyễn Phước Bảo Anh	Chủ tịch	16/06/2017	08/11/2017
	Thành viên	08/11/2017	
Ông Nguyễn Trần	Chủ tịch		16/06/2017
Ông Lê Trọng Trí	Phó Chủ tịch		16/06/2017
Ông Võ Thành Đông Phương	Thành viên	16/06/2017	
Bà Phạm Xuân Tâm	Thành viên	16/06/2017	02/10/2017
Ông Nguyễn Quốc Hiến	Thành viên		16/06/2017
Ông Nguyễn Quốc Tuệ	Thành viên		16/06/2017
Bà Hoàng Thị Kim Dung	Thành viên		16/06/2017
Bà Nguyễn Thị Lệ Uyên	Thành viên		16/06/2017
Bà Phạm Đỗ Diễm Hương	Thành viên		16/06/2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Hà Thị Mai Phương	Trưởng ban	16/06/2017	
Ông Lâm Nguyễn Quốc Nghĩa	Trưởng ban		16/06/2017
Ông Nguyễn Đồng	Thành viên	16/06/2017	
Ông Nguyễn Nam	Thành viên	16/06/2017	
Ông Thái Phước	Thành viên		16/06/2017
Ông Trần Doãn Định	Thành viên		16/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Thành Đông Phương	Tổng Giám Đốc	25/05/2017	
Ông Nguyễn Quốc Hiến	Tổng Giám Đốc		25/05/2017
Ông Nguyễn Phước Bảo Anh	Phó Tổng Giám Đốc	25/05/2017	
Ông Nguyễn Ngọc Thiên Thuận	Phó Tổng Giám Đốc	01/07/2017	
Ông Phạm Ái Quốc	Phó Tổng Giám Đốc	01/10/2017	
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Phó Tổng Giám Đốc	01/11/2013	30/09/2017
Ông Nguyễn Quốc Lượng	Phó Tổng Giám Đốc	01/10/2006	01/08/2017
Bà Phạm Thị Kim Liên	Kế toán trưởng	31/03/2011	06/12/2017
Ông Trần Bá Vinh	Kế toán trưởng	06/12/2017	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Võ Thành Đông Phương	Việt Nam	Tổng Giám Đốc

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty có các chi nhánh như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Khách sạn Đông Kinh	102/4 và 106-108 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Khách sạn Phước Lộc Thọ 1	170-172-174 Sư Vạn Hạnh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
3	Khách sạn Phước Lộc Thọ 2	192-194 Sư Vạn Hạnh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
4	Nhà hàng Ái Huê	412-414-418 Trần Hưng Đạo, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
5	Nhà hàng Ái Huê 2	68-70-72-74-76 Tân Đà, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
6	Trung tâm Lữ Hành	787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. 83 Châu Văn Liêm, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm Công ty đã góp vốn thành lập Công ty cổ phần bất động sản An Đông Chợ Lớn, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314669218, ngày 10 tháng 10 năm 2017. Vốn điều lệ là 287.500.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là: kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh và nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt: hội trường, phòng cưới, văn phòng làm việc. Đến ngày 30 tháng 12 năm 2017, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018



Số. 26/2018/BCKT-PKF.HCMC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2018, từ trang 7 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Chợ Lớn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2017.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



TÔ BỬU TOÀN
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1201-2018-242-1



NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3230-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B01-DN
Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276.143.763.007	54.594.305.479
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	226.544.115.610	12.049.991.717
Tiền	111		226.544.115.610	7.849.991.717
Các khoản tương đương tiền	112		-	4.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	500.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.698.989.939	41.276.865.754
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	23.660.579.867	16.191.766.386
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	13.297.747.409	14.586.061.306
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	200.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	11.030.662.663	10.499.038.062
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(490.000.000)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.8	1.264.853.525	1.104.883.905
Hàng tồn kho	141		1.264.853.525	1.104.883.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		135.803.933	162.564.103
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	135.803.933	162.564.103
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B01-DN
Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193.190.988.308	375.702.671.057
Các khoản phải thu dài hạn	210		66.610.400	55.410.400
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.6	66.610.400	55.410.400
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		60.330.504.009	62.225.028.810
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	60.330.504.009	62.225.028.810
- Nguyên giá	222		104.593.609.880	102.962.887.089
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.263.105.871)	(40.737.858.279)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	5.12	313.970.328	313.970.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(313.970.328)	(313.970.328)
Bất động sản đầu tư	230	5.13	11.439.712.716	12.992.588.328
- Nguyên giá	231		26.324.764.002	28.135.578.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(14.885.051.286)	(15.142.989.674)
Tài sản dở dang dài hạn	240		94.120.590.540	276.718.613.632
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	94.120.590.540	276.718.613.632
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	23.746.488.225	19.077.548.225
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.670.123.835	21.001.183.835
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.923.635.610)	(1.923.635.610)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.487.082.418	4.633.481.662
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.487.082.418	4.633.481.662
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		469.334.751.315	430.296.976.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B01-DN
Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		101.231.522.482	84.150.381.473
Nợ ngắn hạn	310		95.959.857.232	76.681.616.223
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	7.091.186.772	5.532.259.877
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	4.891.804.564	1.650.313.802
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.17	15.605.998.169	3.320.385.973
Phải trả người lao động	314	5.18	5.567.990.353	2.623.463.023
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	130.928.753	260.776.884
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20	1.154.956.364	1.540.229.090
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	15.489.638.134	12.467.419.276
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	43.059.675.448	45.919.666.671
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.23	2.967.678.675	3.367.101.627
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		5.271.665.250	7.468.765.250
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.21	4.771.665.250	7.468.765.250
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	500.000.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B01-DN
Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368.103.228.833	346.146.595.063
Vốn chủ sở hữu	410	5.24	368.103.228.833	346.146.595.063
Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(88.000.000)	(88.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		160.388.764	160.388.764
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.030.840.069	22.074.206.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b		44.030.840.069	22.074.206.299
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		469.334.751.315	430.296.976.536

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thái Bảo

Trần Bá Vinh



LÊ THÁI BẢO

TRẦN BÁ VINH

VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH

787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	236.670.037.121	209.040.694.114
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	130.902.127
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		236.670.037.121	208.909.791.987
Giá vốn hàng bán	11	6.3	199.485.331.256	176.230.462.027
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.184.705.865	32.679.329.960
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	280.195.098	1.399.756.347
Chi phí tài chính	22	6.5	3.319.088.716	1.084.444.446
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.318.278.405	1.084.444.446
Chi phí bán hàng	25	6.6	1.422.328.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	12.804.221.437	9.731.861.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.919.262.810	23.262.780.556
Thu nhập khác	31	6.7	40.785.908.713	4.467.281.423
Chi phí khác	32	6.8	51.124.219	300.000
Lợi nhuận khác	40		40.734.784.494	4.466.981.423
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.654.047.304	27.729.761.979
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	16.623.207.235	5.655.555.680
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.030.840.069	22.074.206.299
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.359	620

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lê Thái Bảo

LÊ THÁI BẢO
TRẦN BÁ VINH
VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	270.038.883.145	210.783.107.761
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(103.030.948.403)	(76.320.028.342)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.389.161.163)	(26.366.536.171)
Tiền lãi vay đã trả	04	(3.241.895.106)	(1.084.444.446)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.476.406.933)	(6.370.937.387)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	662.435.084.918	81.479.057.125
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(779.224.700.785)	(178.152.728.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.110.855.673	3.967.490.031
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.199.248.126)	(18.698.385.939)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.818.182	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.700.000.000)	(23.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.700.000.000	22.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.668.940.000)	(608.130.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	220.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	280.195.098	472.781.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	217.421.825.154	(20.033.734.050)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85.381.128.335	40.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(87.736.299.558)	(14.516.333.332)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.682.575.400)	(40.167.087.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.037.746.623)	(14.683.421.208)

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỀN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	214.494.934.204	(30.749.665.227)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	12.049.991.717	42.796.966.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(810.311)	2.690.870
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	226.544.115.610	12.049.991.717

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THÁI BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN BÁ VINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn là một công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301305220 ngày 19 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy phép điều chỉnh lần thứ 22 ngày 31 tháng 05 năm 2017.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là 324.000.000.000 đồng tương ứng 32.400.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: tổ chức sự kiện và hội nghị;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: đại lý bảo hiểm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch nội địa và quốc tế;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: thu đổi ngoại tệ, dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Các dịch vụ nghỉ trọ ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh vũ trường (tại 106-108 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5). Kinh doanh karaoke (tại 106-108 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5; 473-475 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5 và 341-343 Nguyễn Chí Thanh, Phường 15, Quận 5);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống tại nhà hàng, kinh doanh rượu trong nhà hàng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách, khách du lịch. Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe du lịch theo hợp đồng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh và nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt: hội trường, phòng cưới, văn phòng làm việc (chỉ thực hiện đối với nhà không thuộc Nhà nước. Riêng đối với nhà được Nhà nước chuyển giao chức năng này chỉ thực hiện đối với những dự án, công trình đầu tư được các cấp có thẩm quyền phê duyệt);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: môi giới bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán mô tô xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy. Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô xe máy;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán đồ uống rượu bia;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán đồ dùng giải trí gia đình và đồ điện gia dụng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột. Chi tiết: Sản xuất các loại bánh từ bột như bánh Trung thu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất, chế biến suất ăn công nghiệp;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh du lịch nội địa và quốc tế; dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa; kinh doanh dịch vụ ăn uống tại nhà hàng, kinh doanh rượu trong nhà hàng, dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty có các chi nhánh như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Khách sạn Đồng Kinh	102/4 và 106-108 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Khách sạn Phước Lộc Thọ 1	107-172-174 Sư Vạn Hạnh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
3	Khách sạn Phước Lộc Thọ 2	192-194 Sư Vạn Hạnh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
4	Nhà hàng Ái Huê	412-414-418 Trần Hưng Đạo, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
5	Nhà hàng Ái Huê 2	68-70-72-74-76 Tân Đà, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
6	Trung tâm Lữ Hành	787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. 83 Châu Văn Liêm, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 248 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 257 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, chi tiết như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 39
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 17

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà Văn phòng chính phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.15 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.16 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% (từ ngày 01/06/2017 là 17,5%) và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.19 Doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ dựa trên cơ sở thực chi.

4.21 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Các dịch vụ, hàng hóa xuất khẩu chịu thuế suất thuế GTGT là 0%. Các dịch vụ, hàng hóa bán nội địa chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.507.658.184	1.046.036.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	225.036.457.426	6.803.955.017
VND	224.618.835.950	6.533.399.911
USD	417.621.476	270.555.106
Các khoản tương đương tiền	-	4.200.000.000
	226.544.115.610	12.049.991.717

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	18.151,05	417.621.476

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	500.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khách hàng - ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Bà Trần Bội Hương	10.000.000.000	-
DNTN khách sạn Tây Hồ	5.379.453.897	7.471.037.908
Công ty TNHH Nhà hàng Duyên Hải	490.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	528.250.500	637.065.000
Phải thu khác khách lẻ hành	6.759.258.700	6.801.754.321
Khách hàng khác	503.616.770	781.909.157
	23.660.579.867	16.191.766.386

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND	01/01/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyễn Hồng Hải	2.000.000.000	-	10.342.250.000	-
Công ty TNHH Liên kết Việt Nhật	1.967.368.502	-	-	-
Tổng công ty hàng không Việt Nam	1.751.010.268	-	2.343.933.730	-
Công ty cổ phần Hàng không VietJet	1.671.942.179	-	1.076.044.673	-
Công ty cổ phần hàng không Jestar Pacific Airlines	1.376.267.838	-	486.313.051	-
Khác (*)	4.531.158.622	-	337.519.852	-
	13.297.747.409	-	14.586.061.306	-

(*) Khoản trả trước cho người bán ngắn hạn – bên thứ ba chủ yếu là của Trung tâm lữ hành.

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND	01/01/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Bất động sản An Đông Chợ Lớn (*)	200.000.000	-	-	-

(*) Đây là khoản tiền cho Công ty cổ phần Bất động sản An Đông Chợ Lớn vay với lãi suất là 6,5%/ năm.

5.6 Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu khác – Ngắn hạn

	31/12/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND	01/01/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – bên thứ ba				
Văn phòng chính công ty	1.321.894.775	-	3.875.246.735	-
Phải thu khác	3.876.143.086	-	556.524.103	-
Tạm ứng nhân viên (*)				
Lý Tất Vinh	-	-	3.500.000.000	-
Nguyễn Thanh Nhiên	-	-	774.562.158	-
Nguyễn Thanh Quang	2.746.462.158	-	-	-
Nguyễn Thị Thanh Hoa	2.300.000.000	-	-	-
Các nhân viên khác	786.162.644	-	1.792.705.066	-
	11.030.662.663	-	10.499.038.062	-

(*) Khoản tạm ứng nhân viên để thực hiện các công trình của công ty.

(b) Phải thu khác – dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác – bên thứ ba				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	66.610.400	-	54.410.400	-
	66.610.400	-	54.410.400	-

5.7 Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nhà hàng Duyên Hải	490.000.000	-	500.000.000	500.000.000

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.516.196	-	39.304.650	-
Công cụ, dụng cụ	1.006.501.246	-	943.169.283	-
Hàng hóa	199.836.083	-	122.409.972	-
Cộng hàng tồn kho	1.264.853.525	-	1.104.883.905	-

5.9 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	135.803.933	162.564.103

b) Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	3.487.082.418	4.633.481.662

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

Công trình xây dựng dở dang	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cao ốc 65 An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh	-	177.195.536.735
Công trình Chung cư Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	78.525.615.106	72.926.241.470
Công trình tại 131 Châu Văn Liêm, Phường 11, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh	321.101.673	296.174.091
Công trình tại 123-129 Trần Hưng Đạo, Phường 10, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh	15.165.506.512	15.052.044.813
Công trình tại 473-475 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh	108.367.249	99.954.544
Ban quản lý công trình	-	11.148.661.979
	94.120.590.540	276.718.613.632

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09-DN**5. 11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2017	87.956.280.629	9.030.869.742	3.505.241.331	1.314.634.518	1.155.860.869	102.962.887.089
Mua trong năm	-	649.090.909	1.234.479.382	-	-	1.883.570.291
Thanh lý trong năm	-	(252.847.500)	-	-	-	(252.847.500)
Tại 31/12/2017	87.956.280.629	9.427.113.151	4.739.720.713	1.314.634.518	1.155.860.869	104.593.609.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2017	29.060.389.222	7.231.748.900	2.594.470.534	707.684.558	1.143.565.065	40.737.858.279
Khấu hao trong năm	2.695.553.928	707.042.102	258.712.130	104.491.128	12.295.804	3.778.095.092
Thanh lý trong năm	-	(252.847.500)	-	-	-	(252.847.500)
Tại 31/12/2017	31.755.943.150	7.685.943.502	2.853.182.664	812.175.686	1.155.860.869	44.263.105.871
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	58.895.891.407	1.799.120.842	910.770.797	606.949.960	12.295.804	62.225.028.810
Tại 31/12/2017	56.200.337.479	1.741.169.649	1.886.538.049	502.458.832	-	60.330.504.009

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị 6.605.135.205 đồng

Trong đó, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị 1.148.751.647 đồng. (xem thuyết minh 22).

5. 12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phản mềm máy vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	313.970.328
Thanh lý trong năm	-
Tại ngày 31/12/2017	313.970.328
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	313.970.328
Khấu hao trong năm	-
Tại ngày 31/12/2017	313.970.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	-
Tại ngày 31/12/2017	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị 313.970.328 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 313.970.328 đồng).

5. 13 Bất động sản đầu tư

	Nhà và quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	28.135.578.002
Kết chuyển tăng từ XDCBDD	183.737.858.253
Tăng trong năm	9.542.250.000
Thanh lý trong năm	(195.090.922.253)
Tại ngày 31/12/2017	26.324.764.002
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	15.142.989.674
Khấu hao trong năm	1.004.810.126
Thanh lý trong năm	(1.262.748.514)
Tại ngày 31/12/2017	14.885.051.286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	12.992.588.328
Tại ngày 31/12/2017	11.439.712.716

Trong đó có các bất động sản được dùng để đảm bảo các khoản vay của ngắn hạn của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

- Công trình xây dựng trên đất (khách sạn Đông Kinh) tại địa chỉ 102/4 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh. Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 44, tờ bản đồ số 9 (số phát hành GCN: BD 866838) phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn theo hợp đồng thế chấp số 0062/NHNT-KD/17.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ 123-125-127-129 Trần Hưng Đạo, Phường 10, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (nếu có) (số phát hành GCN: CC 901294) tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 1 Bộ Địa Chính, phường 10, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh (tài liệu đo năm 2004) thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn theo hợp đồng thế chấp số 0062/NHNT-KD/17.
- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ 27 (trệt) Phạm Bán, Phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh. Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 16 Bộ Địa Chính, phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh (hồ sơ gốc: 587/2009/GCN-QSHNO' & QSDĐO' thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn theo hợp đồng thế chấp số 0062/NHNT-KD/17.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09-DN**5.14 Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2017				01/01/2017			
	Số cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phiếu	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu								
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Bình Châu	735.821	7.385.345.027	-	(*)	668.927	6.716.405.027	-	(*)
Công ty CP Sài Gòn Đà Lạt	1.400.000	14.000.266.560	(1.851.731.610)	(*)	1.000.000	10.000.266.560	1.851.731.610	(*)
Công ty Du lịch tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	436.610	3.552.608.248	-	(*)	436.610	3.552.608.248	-	(*)
Công ty CP Du lịch Cần Thơ	60.000	731.904.000	(71.904.000)	(*)	60.000	731.904.000	71.904.000	(*)
		25.670.123.835	(1.923.635.610)	(*)		21.001.183.835	(1.923.635.610)	(*)

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
		VND		VND
Ngân hàng thương mại cổ	371.873.689	371.873.689	1.375.337.984	1.375.337.984
phần Sài Gòn Thương Tín				
Nhà cung cấp khác (*)	6.719.313.083	6.719.313.083	4.156.921.893	4.156.921.893
	7.091.186.772	7.091.186.772	5.532.259.877	5.532.259.877

(*) Khoản phải trả người bán – bên thứ ba chủ yếu là của Trung tâm lữ hành.

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trường ĐH văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh	1.635.270.000	-
Phạm Thị Ngọc Bích	622.432.000	-
Các khách hàng khác (*)	2.634.102.564	1.650.313.802
	4.891.804.564	1.650.313.802

(*) Khoản người mua trả tiền trước – bên thứ ba chủ yếu là của Trung tâm lữ hành.

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phát sinh trong năm		31/12/2017
	Phải nộp	Tăng	Giảm	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	542.873.851	10.805.397.574	10.776.410.365	571.861.060
Thuế tiêu thụ đặc biệt	41.235.875	472.287.674	482.638.868	30.884.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.737.071.062	16.623.207.235	5.384.956.727	12.975.321.570
Thuế thu nhập cá nhân	463.486.505	1.879.270.485	1.080.967.332	1.261.789.658
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	535.718.680	2.156.346.811	1.925.924.291	766.141.200
Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
	3.320.385.973	31.945.509.779	19.659.897.583	15.605.998.169

5.18 Phải trả người lao động

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền lương phải trả công nhân viên	5.567.990.353	2.623.463.023

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	-	175.864.518
Chi phí lãi vay	76.383.299	11.839.333
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	54.545.454	63.636.364
Khác	-	9.436.669
	130.928.753	260.776.884

5. 20 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dịch vụ cho thuê nhà	1.154.956.364	1.511.009.090
Dịch vụ tour du lịch	-	29.220.000
	1.154.956.364	1.540.229.090

5. 21 Phải trả khác

a) Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả khác – bên thứ ba		
Văn phòng chính Công ty	645.995.669	631.240.143
Phải trả cổ tức	37.148.800	2.580.652.200
Quỹ xã hội	672.789.083	591.012.869
Kinh phí công đoàn	25.615.960	25.219.580
Bảo hiểm xã hội	2.187.900	-
Bảo hiểm y tế	386.100	-
Bảo hiểm thất nghiệp	171.600	-
Đàm Kim Phụng (*)	7.500.000.000	7.500.000.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.326.350.000	-
Phải trả khác	4.278.993.022	1.139.294.484
	15.489.638.134	12.467.419.276

(*) Đây là khoản phải trả cho bà Đàm Kim Phụng về việc trả tiền quyền sử dụng đất tại 123-125-127-129 Trần Hưng Đạo, Phường 10, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

b) Phải trả khác dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nhận ký quỹ thuê nhà dài hạn	4.771.665.250	7.468.765.250

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09-DN**5.22 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn****5.22.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2017		Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hoa Việt	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (a)	39.859.675.448	39.859.675.448	67.631.128.335	27.771.452.887	-	-
Công ty Cổ phần An Phú (b)	2.000.000.000	2.000.000.000	8.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vạn An	1.000.000.000	1.000.000.000	7.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	-	-	-	5.919.666.671	5.919.666.671	5.919.666.671
	43.059.675.448	43.059.675.448	84.831.128.335	87.691.119.558	45.919.666.671	45.919.666.671

(a) Đây là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 0043/KHDN/17 ngày 11 tháng 7 năm 2017, sửa đổi bổ sung số 01SĐBS-003/KHDN/17 ngày 10 tháng 8 năm 2017.

+Hạn mức cho vay là 40.800.000.000 đồng.

+Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

+Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn.

+Lãi suất cho vay cố định: 8%/năm.

+Tài sản đảm bảo:

- Công trình xây dựng trên đất (khách sạn Đông Kinh) tại địa chỉ 102/4 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh. Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 44, tờ bản đồ số 9 (số phát hành GCN: BD 866838) phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn theo hợp đồng thế chấp số 0062/NHNT-KD/17.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ 123-125-127-129 Trần Hưng Đạo, Phường 10, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (nếu có) (số phát hành GCN: CC 901294) tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 1 Bộ Địa Chính, phường 10, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh (tài liệu đo năm 2004) thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn theo hợp đồng thế chấp số 0062/NHNT-KD/17.

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ 27 (trệt) Phạm Bán, Phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh. Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 16 Bộ Địa Chính, phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh (hồ sơ gốc: 587/2009/GCN-QSHNƠ & QSDĐƠ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn theo hợp đồng thế chấp số 0062/NHNT-KD/17.

- 01 xe Toyota Fortuner 2.7 V (4x2) (FX) do Công ty Ô tô Toyota Việt Nam nhập khẩu biển số 51G-467.90, số máy: A316896-2TR; số khung: MHFJX8GS-7H0604845 thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn theo hợp đồng thế chấp số 0080/NHNT-KD/17.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (b) Khoản vay Công ty cổ phần An Phú theo hợp đồng vay số 26/217/HĐVV ngày 21 tháng 8 năm 2017 nhằm mục đích thanh toán các chi phí hoạt động của Công ty. Thời hạn của khoản vay là 6 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất 5%/năm. Khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.
- (c) Khoản vay Công ty cổ phần Vạn Vạn An theo hợp đồng vay số 25/2017/HĐVV ngày 21 tháng 8 năm 2017 nhằm mục đích thanh toán các chi phí hoạt động của Công ty. Thời hạn của khoản vay là 6 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất 5%/năm. Khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.

5.22.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017		Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (a)	500.000.000	500.000.000	800.000.000	300.000.000	-	-
	500.000.000	500.000.000	800.000.000	300.000.000	-	-

- (a) Đây là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 01TH-0043/KHDN/17 ngày 10 tháng 8 năm 2017.

+Hạn mức cho vay là 800.000.000 đồng.

+Thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.

+Mục đích sử dụng vốn vay: Mua sắm phương tiện vận tải phục vụ kinh doanh.

+Lãi suất cho vay: lãi suất cơ sở và cộng (+) với mức biên là 3,5%/năm.

+Tài sản đảm bảo:

- 01 xe Toyota Fortuner 2.7 V (4x2) (FX) do Công ty Ô tô Toyota Việt Nam nhập khẩu biển số 51G-467.90, số máy: A316896-2TR; số khung: MHFJX8GS-7H0604845 thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn theo hợp đồng thế chấp số 0080/NHNT-KD/17.

5.23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2017 VND	Trích lập quỹ VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2017 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.367.101.627	1.996.328.773	(2.395.751.725)	2.967.678.675

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09-DN**5. 24 Vốn chủ sở hữu****5.24.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2017			01/01/2017		
	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ông Diệp Phú Vinh	-	-	0,00%	27.283.300	272.833.000.000	84,21%
Tổng công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV	4.320.000	43.200.000.000	13,33%	4.320.000	43.200.000.000	13,33%
Ông Phạm Ái Quốc	2.760.000	27.600.000.000	8,52%	-	-	-
Ông Võ Thành Đông Phương	2.720.000	27.200.000.000	8,40%	-	-	-
Ông Lê Minh Luân	2.580.000	25.800.000.000	7,96%	-	-	-
Ông Thái Minh Duy	2.533.300	25.333.000.000	7,82%	-	-	-
Cổ đông khác	17.477.900	174.779.000.000	53,94%	787.900	7.879.000.000	2,43%
Cổ phiếu quỹ	8.800	88.000.000	0,03%	8.800	88.000.000	0,03%
Cộng	32.400.000	324.000.000.000	100%	32.400.000	324.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09-DN**5.24.2 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2016	324.000.000.000	(88.000.000)	-	160.388.764	22.533.389.651	346.605.778.415
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	22.074.206.299	22.074.206.299
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	-	-	(2.033.136.221)	(2.033.136.221)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1.104.000.000)	(1.104.000.000)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(19.110.808.000)	(19.110.808.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(285.445.430)	(285.445.430)
Số dư ngày 31/12/2016	324.000.000.000	(88.000.000)	-	160.388.764	22.074.206.299	346.146.595.063
Trình bày lại theo TT 200	-	-	160.388.764	(160.388.764)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	44.030.840.069	44.030.840.069
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 (*)	-	-	-	-	(1.991.038.773)	(1.991.038.773)
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	-	-	(1.064.000.000)	(1.064.000.000)
Trích cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	-	(18.139.072.000)	(18.139.072.000)
Tiền thuế phải nộp bổ sung (*)	-	-	-	-	(880.095.526)	(880.095.526)
Số dư ngày 31/12/2017	324.000.000.000	(88.000.000)	160.388.764	-	44.030.840.069	368.103.228.833

(*) Theo Nghị quyết số 06/NQ.ĐHĐCĐ ngày 16/06/2017, trong năm Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận theo quy định (xem Thuyết minh 5.24.4).

5.24.3 Cổ phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.400.000	32.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.24.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 06/NQ.ĐHĐCĐ ngày 16/06/2017 như sau:

	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	1.991.038.773
Trích thù lao HĐQT, BKS	1.064.000.000
Trích cổ tức năm 2016	18.139.072.000
Tiền thuế phải nộp bổ sung	880.095.526
	22.074.206.299

5. 25 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	18.151,05	11.665,85

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 (Trình bày lại) VND
Doanh thu dịch vụ ăn uống	62.017.678.813	59.687.983.837
Doanh thu dịch vụ buồng ngủ	8.790.863.272	8.860.126.404
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	47.545.455	96.363.636
Doanh thu dịch vụ lữ hành	128.789.522.421	103.020.327.082
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	24.975.875.998	26.166.263.924
Doanh thu dịch vụ bán kem, nước đá	4.589.360.441	4.509.259.429
Doanh thu khác	7.459.190.721	6.700.369.802
	236.670.037.121	209.040.694.114

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hoàn vé lữ hành	-	130.902.127

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn dịch vụ ăn uống	52.905.757.091	50.113.737.986
Giá vốn dịch vụ buồng ngủ	8.824.441.470	4.608.278.829
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	72.370.737	58.830.286
Giá vốn dịch vụ lữ hành	123.513.127.909	101.718.008.708
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	4.360.790.572	4.782.227.835
Giá vốn dịch vụ bánh kem, nước đá	3.535.631.955	3.305.541.043
Giá vốn khác	6.273.211.522	11.643.837.340
	199.485.331.256	176.230.462.027

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	280.195.098	138.319.189
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	735.818.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.690.870
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	522.927.388
	280.195.098	1.399.756.347

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.318.278.405	1.084.444.446
Chi phí tài chính khác	810.311	-
	3.319.088.716	1.084.444.446

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.267.258.430	6.397.724.560
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.721.650	157.236.217
Chi phí dự phòng	490.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.249.745	279.895.796
Chi phí bằng tiền khác	2.639.991.612	2.897.004.732
	12.804.221.437	9.731.861.305

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.422.328.000	-

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	36.171.826.261	-
Thu thanh lý tài sản	9.818.182	-
Thu khác	4.604.264.270	4.467.281.423
	40.785.908.713	4.467.281.423

6.8 Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	51.124.219	300.000
	51.124.219	300.000

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.654.047.304	27.729.761.979
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	22.461.988.872	1.283.835.322
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(735.818.900)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	83.116.036.176	28.277.778.401
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.623.207.235	5.655.555.680

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của Luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

6.10 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	44.030.840.069	22.074.206.299
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(1.991.038.773)
Lãi/(lỗ) để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	44.030.840.069	20.083.167.526
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.359	620

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.383.121.740	33.491.889.813
Chi phí nhân công	35.634.660.014	30.487.626.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.782.905.218	4.657.320.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.781.202.109	117.325.486.453
Chi phí khác	3.129.991.612	-
	213.711.880.693	185.962.323.332

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.544.115.610	-	226.544.115.610
Phải thu khách hàng	23.660.579.867	-	23.660.579.867
Đầu tư	500.000.000	25.670.123.835	26.170.123.835
Phải thu khác	5.198.037.861	-	5.198.037.861
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(490.000.000)	-	(490.000.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.923.635.610)	(1.923.635.610)
Tổng cộng	255.412.733.338	23.746.488.225	279.159.221.563
Ngày 31/12/2017			
Các khoản vay	43.059.675.448	500.000.000	43.559.675.448
Phải trả người bán	7.091.186.772	-	7.091.186.772
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	13.265.855.327	4.771.665.250	18.037.520.577
Tổng cộng	63.416.717.547	5.271.665.250	68.688.382.797
Chênh lệch thanh khoản thuần	191.996.015.791	18.474.822.975	210.470.838.766

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2017			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.049.991.717	-	12.049.991.717
Phải thu khách hàng	16.191.766.386	-	16.191.766.386
Đầu tư	-	21.001.183.835	21.001.183.835
Phải thu khác	4.431.770.838		4.431.770.838
<i>Trừ:</i>			-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.923.635.610)	(1.923.635.610)
Tổng cộng	32.673.528.941	19.077.548.225	51.751.077.166
Ngày 01/01/2017			-
Các khoản vay	45.919.666.671	-	45.919.666.671
Phải trả người bán	5.532.259.877	-	5.532.259.877
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	12.728.196.160	7.468.765.250	20.196.961.410
Tổng cộng	64.180.122.708	7.468.765.250	71.648.887.958
Chênh lệch thanh khoản thuần	(31.506.593.767)	11.608.782.975	(19.897.810.792)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09-DN**iv. Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		01/01/2017		31/12/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.544.115.610	-	12.049.991.717	-	226.544.115.610	12.049.991.717
Phải thu khách hàng	23.660.579.867	(490.000.000)	16.191.766.386	-	23.170.579.867	16.191.766.386
Đầu tư	26.170.123.835	(1.923.635.610)	21.001.183.835	(1.923.635.610)	24.246.488.225	19.077.548.225
Phải thu khác	5.398.037.861	-	4.431.770.838	-	5.398.037.861	4.431.770.838
Tổng cộng	281.772.857.173	(2.413.635.610)	53.674.712.776	(1.923.635.610)	279.359.221.563	51.751.077.166
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay	43.559.675.448	-	45.919.666.671	-	43.559.675.448	45.919.666.671
Phải trả người bán	7.091.186.772	-	5.532.259.877	-	7.091.186.772	5.532.259.877
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	18.037.520.577	-	20.196.961.410	-	18.037.520.577	20.196.961.410
Tổng cộng	68.688.382.797	-	71.648.887.958	-	68.688.382.797	71.648.887.958

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Do thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09-DN

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh dịch vụ ăn uống, buồng ngủ, vận chuyển, lữ hành, cho thuê văn phòng, sản xuất bánh và dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ buồng ngủ	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ lữ hành	Sản xuất bánh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần theo bộ phận	62.017.678.813	8.790.863.272	47.545.455	128.789.522.421	4.589.360.441	24.975.875.998	7.459.190.721	236.670.037.121
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	52.905.757.091	8.824.441.470	72.370.737	123.513.127.909	3.535.631.955	4.360.790.572	6.273.211.522	199.485.331.256
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	9.111.921.722	(33.578.198)	(24.825.282)	5.276.394.512	1.053.728.486	20.615.085.426	1.185.979.199	37.184.705.865
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								14.226.549.437
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh								22.958.156.428
Doanh thu tài chính								280.195.098
Chi phí tài chính								3.319.088.716
Thu nhập khác								40.785.908.713

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CHỢ LỚN

787 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09-DN

	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ buồng ngủ	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ lữ hành	Sản xuất bánh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác								51.124.219
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								16.623.207.235
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								44.030.840.069

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

Trong năm Công ty đã góp vốn thành lập Công ty cổ phần bất động sản An Đông Chợ Lớn, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314669218, ngày 10 tháng 10 năm 2017. Vốn điều lệ là 287.500.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là: kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh và nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt: hội trường, phòng cưới, văn phòng làm việc. Đến ngày 30 tháng 12 năm 2017, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư này.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2017) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.5 Thông tin các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tổng công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Bên góp vốn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	Nghịệp vụ	Năm 2017	Năm 2016
Tổng công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Bên góp vốn	Trả cổ tức	2.548.800.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nghịệp vụ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Bên góp vốn	Phải trả cổ tức	-	2.548.800.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương, thưởng, thù lao Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	894.000.000	1.064.000.000

7.6 Số liệu so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác.

Trình bày lại số liệu năm trước

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
	Số liệu đã phát hành VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	681	620	61
Doanh thu dịch vụ lữ hành	103.151.229.209	103.020.327.082	130.902.127
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	-	26.166.263.924	(26.166.263.924)
Doanh thu khác	32.735.731.599	6.700.369.802	26.035.361.797
Giá vốn ăn uống	44.752.998.317	50.113.737.986	(5.360.739.669)
Giá vốn buồng ngủ	4.963.035.211	4.608.278.829	354.756.382
Giá vốn dịch vụ lữ hành	100.835.396.007	101.718.008.708	882.612.701
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng		4.782.227.835	(4.782.227.835)
Giá vốn khác	22.314.661.163	11.643.837.340	10.670.823.823

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THÁI BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN BÁ VINH

TỔNG GIÁM ĐỐC




VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG

our values

passion
teamwork
clarity
quality
integrity



Head Office: No.1 Nguyen Huy Tuong Street •
Thanh Xuan Trung Ward • Thanh Xuan District •
Hanoi • Vietnam
Tel: +84 24 6664 4488/ +84 24 6281 1488
Fax: +84 24 6664 2233
Email: pkfvietnam@pkf.com.vn

Hanoi Office: R•1501 • 17T5 Building •
Hoang Dao Thuy Street • Thanh Xuan District •
Hanoi • Vietnam
Tel: +84 24 2221 0082
Fax: +84 24 2221 0084
Email: pkf.hn@pkf.com.vn

Ho Chi Minh City Branch: No. 28 Nguyen
Thi Dieu Street • Ward 6 • District 3 •
Ho Chi Minh City • Vietnam
Tel: +84 28 3933 3444
Fax: +84 28 3930 8769
Email: pkf.hcm@pkf.com.vn